

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính

• Bảng cân đối kế toán	1 - 2
• Báo cáo kết quả kinh doanh	3
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.361.555.922	17.680.563.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.730.241.453	1.446.772.171
1. Tiền	111		8.730.241.453	1.446.772.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.178.040.651	11.069.807.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.399.904.015	10.080.064.645
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	217.315.930	243.454.128
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.358.099.155	6.401.633.082
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.797.278.449)	(5.655.344.309)
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.783.902.579	3.860.246.990
1. Hàng tồn kho	141		4.857.826.350	3.934.170.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(73.923.771)	(73.923.771)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		669.371.239	1.303.736.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	647.809.039	1.303.736.348
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		21.562.200	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.279.922.022	64.591.387.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		297.192.832	900.929.132
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		297.192.832	900.929.132
II. Tài sản cố định	220		28.971.316.610	30.223.479.376
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	28.971.316.610	30.223.479.376
- Nguyên giá	222		62.216.700.444	63.334.029.463
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.245.383.834)	(33.110.550.087)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		204.669.960	204.669.960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(204.669.960)	(204.669.960)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.667.327.509	32.001.971.087
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	18.500.000.000	18.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	16.966.100.000	16.966.100.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(9.798.772.491)	(3.464.128.913)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.344.085.071	1.465.007.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1.344.085.071	1.465.007.760
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		80.641.477.944	82.271.950.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/9/2015 VND	30/6/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.583.242.386	34.722.437.845
I Nợ ngắn hạn	310		31.397.252.386	34.536.447.845
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.964.935.777	8.540.458.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.874.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.835.651.753	2.806.699.004
4. Phải trả người lao động	314		2.480.566.354	1.253.331.136
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.570.660.604	8.929.708.412
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	444.109.970	705.158.557
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	8.029.453.928	12.301.091.978
II Nợ dài hạn	330		185.990.000	185.990.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		185.990.000	185.990.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.058.235.558	47.549.512.565
I Vốn chủ sở hữu	410		49.058.235.558	47.549.512.565
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	21	55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	26.152.157.254	26.152.157.254
3. Cổ phiếu quỹ	415	21	(413.094.230)	(413.094.230)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	4.235.025.789	4.235.025.789
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	401.117.136	401.117.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(37.985.592.891)	(39.494.315.884)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	(39.494.315.884)	(44.820.079.307)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	1.508.722.993	5.325.763.423
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	21	1.219.162.500	1.219.162.500
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		80.641.477.944	82.271.950.410



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chính

Phụ trách kế toán

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 31 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2015

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết số	Quý III Năm 2015 (VND)	Quý III Năm 2014 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2015 (VND)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2014 (VND)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	29.842.114.166	8.099.581.004	78.102.290.986	19.332.418.243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		29.842.114.166	8.099.581.004	78.102.290.986	19.332.418.243
4. Giá vốn hàng bán	11	24	13.599.990.434	6.249.213.070	42.989.385.750	17.347.409.734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.242.123.732	1.850.367.934	35.112.905.236	1.985.008.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	535.620.998	591.320	616.368.205	77.942.645
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	6.541.083.185	271.693.192	7.514.979.107	1.540.039.342
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		196.569.115	351.711.271	664.798.399	1.211.053.668
8. Chi phí bán hàng	25	27	7.870.596.271	1.039.689.742	18.761.305.396	2.460.290.876
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		728.271.965	462.724.147	2.528.288.884	2.701.346.357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.637.793.309	76.852.173	6.924.700.054	(4.638.725.421)
11. Thu nhập khác	31	28	150.130.792	78.399.897	863.124.027	507.346.625
12. Chi phí khác	32	29	279.201.108	138.252.917	953.337.665	718.097.082
13. Lợi nhuận khác	40		(129.070.316)	(59.853.020)	(90.213.638)	(210.750.457)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.508.722.993	16.999.153	6.834.486.416	(4.849.475.878)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.508.722.993	16.999.153	6.834.486.416	(4.849.475.878)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		274	3	1.239	(889)



Nguyễn Đình Chính

Quảng Nam, ngày 31 tháng 10 năm 2015

Phụ trách kế toán

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III Năm 2015 VND	Quý III Năm 2014 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2015 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	42.123.690.524	7.769.342.345	95.184.445.194	25.000.557.946
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(13.399.806.078)	(4.272.045.827)	(35.381.957.234)	(12.471.276.745)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.245.374.202)	(1.642.445.639)	(6.585.973.099)	(5.163.828.371)
Tiền lãi vay đã trả	04	(197.878.357)	(386.497.438)	(672.692.301)	(1.257.714.346)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.102.808.764	1.155.020.226	2.723.369.924	1.551.828.278
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.879.533.819)	(999.965.232)	(41.530.059.360)	(5.307.404.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.503.906.832	1.623.408.435	13.737.133.124	2.352.161.779
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(79.200.000)	-	(779.200.000)	(43.165.364)
Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	700.000.000	-	700.000.000	250.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	430.203.859	590.124	502.961.315	2.529.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.051.003.859	590.124	423.761.315	209.363.759
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ đi vay	33	29.311.860.667	5.281.591.200	72.661.957.328	18.619.457.364
Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.583.498.717)	(6.748.522.820)	(78.747.194.162)	(21.307.305.023)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	(245.165.176)	(407.689.039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.271.638.050)	(1.466.931.620)	(6.330.402.010)	(3.095.536.698)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	7.283.272.641	157.066.939	7.830.492.429	(534.011.160)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.446.772.171	291.902.082	1.023.438.726	982.838.380
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ		196.641	(351.364)	(123.689.702)	(209.563)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.730.241.453	448.617.657	8.730.241.453	448.617.657



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chinh

Phụ trách kế toán

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 31 tháng 10 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thăm dò địa chất);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

- Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc, tỷ lệ vốn góp: 100%
- Công ty TNHH MTV Silica Quảng Nam, tỷ lệ vốn góp: 100%

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

- Xí nghiệp cát Thăng Bình
- Xí nghiệp Vải sợi thủy tinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho Quý III/2015.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phân chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất và mức độ của chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả về chi phí hoàn thổ: chi phí phải trả được xác định theo sản lượng cát khai thác và đơn giá quy định tại dự toán.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm trắng thạch và bột Silica, vôi thủy tinh.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- Thuế tài nguyên:
 - Hoạt động khai thác cát: Thuế suất 11%
 - Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh: Thuế suất 13%
 - Hoạt động khai thác nước ngầm: Thuế suất 5%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/09/2015	30/06/2015
Tiền mặt	74.852.289	54.392.815
Tiền gửi ngân hàng	8.655.389.164	1.392.379.356
Cộng	8.730.241.453	1.446.772.171

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2015	30/06/2015
Công ty TNHH Tokai Sand Việt Nam	942.006.041	856.349.960
Công ty TNHH MTV Hợp Trần	-	2.021.400.000
Nesess Trading Co.	5.388.000.000	4.051.080.000
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	629.111.998	634.263.999
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	495.953.250	702.730.600
Công ty TNHH MTV Chế biến Silica Quảng Nam	890.942.000	794.626.000
Các đối tượng khác	1.053.890.726	1.019.614.086
Cộng	9.399.904.015	10.080.064.645

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2015	30/06/2015
Công ty TNHH MTV Chế biến Silica Quảng Nam	Công ty con	890.942.000	794.626.000

7. Trả trước ngắn hạn cho người bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2015	30/06/2015
Cty TNHH MTV TM & DV Phúc Thịnh Bình	11.550.000	-
Cty CP TM & DV Thăng Bình	1.419.640	2.347.640
Cty CP TV XD Bắc Quảng Nam	39.000.000	-
Công ty CP Máy công trình Phúc Long	16.500.000	-
Công ty CP Môi trường Hiệp Phát	119.120.449	119.120.449
Công ty TNHH MTV SX TM Kim Đức Lợi	-	84.810.000
Công ty CP Hoàng Kim Phương	-	6.900.000
Công ty TNHH Môi trường Đô thị Quảng Nam	-	22.000.000
Công ty TNHH Điện tử tin học Long Phát	-	5.250.000
Các đối tượng khác	29.725.841	3.026.039
Cộng	217.315.930	243.454.128

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2015	30/06/2015
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080
Tạm ứng	1.082.599.323	1.217.548.567
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	4.755.852.900	4.613.918.760
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	40.080.679	36.002.362
Công ty TNHH Trảng Thạch Đại Lộc	-	56.555.006
Phải thu công ty TNHH MTV Silica Quảng Nam	-	909.235
Phải thu khác	42.895.173	40.028.072
Cộng	6.358.099.155	6.401.633.082

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2015	30/06/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	5.788.244.377	5.646.310.237
Dự phòng Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.034.072	9.034.072
Dự phòng Nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	-
Cộng	5.797.278.449	5.655.344.309

10. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2015	30/06/2015
Nguyên liệu, vật liệu	663.867.884	598.365.060
Công cụ, dụng cụ	68.196.595	69.184.494
Chi phí SXKD dở dang	314.991.856	319.102.719
Thành phẩm	3.736.846.244	2.873.594.717
Hàng hóa	73.923.771	73.923.771
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(73.923.771)	(73.923.771)
Cộng	4.783.902.579	3.860.246.990

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2015 là 73.923.771 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/09/2015 là 0 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2015	30/06/2015
Chi phí bảo hiểm	3.917.616	19.799.471
Công cụ chờ phân bổ	27.960.149	52.074.331
Tiền thuê đất	615.931.274	1.231.862.546
Phí sử dụng đường bộ	-	-
Cộng	647.809.039	1.303.736.348

b. Dài hạn

	30/09/2015	30/06/2015
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	446.136.562	345.005.705
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	197.498.568	148.048.063
Chi phí trích đo địa chính Mỏ Cát Hương An	18.863.637	28.295.454
Phí cấp quyền khai thác mỏ Quế Sơn-Hương An	620.455.440	858.583.152
Các khoản khác	61.130.864	85.075.386
Cộng	1.344.085.071	1.465.007.760

12. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	27.587.844.793	30.006.533.661	4.462.023.182	1.277.627.827	63.334.029.463
Tăng trong kỳ		72.000.000			72.000.000
- Mua sắm		72.000.000			72.000.000
Giảm trong kỳ		1.189.329.019			1.189.329.019
- Thanh lý		1.189.329.019			1.189.329.019
Số cuối kỳ	27.587.844.793	28.889.204.642	4.462.023.182	1.277.627.827	62.216.700.444
Khấu hao					
Số đầu kỳ	12.692.886.823	17.032.314.148	2.388.125.543	997.223.573	33.110.550.087
Tăng trong kỳ	319.990.448	385.591.629	101.191.813	31.156.032	837.929.922
Khao Trong kỳ	319.990.448	385.591.629	101.191.813	31.156.032	837.929.922
Giảm trong kỳ	-	703.096.175	-	-	703.096.175
- Thanh lý		703.096.175			703.096.175
Số cuối kỳ	13.012.877.271	16.714.809.602	2.489.317.356	1.028.379.605	33.245.383.834
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	14.894.957.970	12.974.219.513	2.073.897.639	280.404.254	30.223.479.376
Số cuối kỳ	14.574.967.522	12.174.395.040	1.972.705.826	249.248.222	28.971.316.610

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	4.003.201.773	4.003.201.773
Tăng trong kỳ	0	
Giảm trong kỳ	4.003.201.773	4.003.201.773
Số cuối kỳ	0	0
Khấu hao		
Số đầu kỳ	2.593.976.915	2.593.976.915
Tăng trong kỳ	0	0
Giảm trong kỳ	2.593.976.915	2.593.976.915
Số cuối kỳ	0	0
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	1.409.224.858	1.409.224.858
Số cuối kỳ	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	204.669.960	204.669.960
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	204.669.960	204.669.960
Khấu hao		
Số đầu kỳ	204.669.960	204.669.960
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	204.669.960	204.669.960
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2015 là 204.669.960 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/09/2015		30/06/2015	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				18.500.000.000	2.071.172.491	18.500.000.000	1.895.528.913
- Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Đang hoạt động	100%	100%	6.000.000.000	393.816.893	6.000.000.000	404.657.241
- Công ty TNHH MTV Chế biến Silica Quảng Nam	Đang hoạt động	100%	100%	12.500.000.000	1.677.355.598	12.500.000.000	1.490.871.672
Đầu tư dài hạn khác				16.966.100.000	7.727.600.000	16.966.100.000	1.568.600.000
+ Công ty Liên Doanh Vàng Bồng Miêu	Đang hoạt động	10%		1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
+ Công ty Liên Doanh Vàng Phước Sơn	Đang hoạt động	15%		15.397.500.000	6.159.000.000	15.397.500.000	-
Cộng				35.466.100.000	9.798.772.491	35.466.100.000	3.464.128.913

Công ty trích dự phòng 40% đầu tư dài hạn Công ty Liên doanh Vàng Phước Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2015	30/06/2015
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.050.889.947	424.937.546
Công ty CP Portserco	2.301.869.452	3.039.459.654
Công ty Wenzhou Asia	3.021.967.500	2.932.020.000
Phải trả các đối tượng khác	1.590.208.878	2.144.041.558
Cộng	7.964.935.777	8.540.458.758

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2015	30/06/2015
Thuế xuất khẩu	-	-
Thuế Giá trị gia tăng	230.457.146	391.782.573
Thuế TNDN	-	-
Thuế tài nguyên	593.012.250	506.966.500
Thuế thu nhập cá nhân	9.556.890	3.625.437
Tiền thuê đất	452.414.409	1.273.934.761
Các loại thuế khác	442.716.258	105.215.000
Các khoản phí, lệ phí	107.494.800	525.174.733
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Cộng	1.835.651.753	2.806.699.004

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2015	30/06/2015
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí bán hàng	22.944.545	700.000
Hỗ trợ Ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng	2.314.260.500	1.819.508.000
Chi phí phục hồi MT 7,69Ha xã Bình Giang	6.913.215.316	6.326.614.752
Phí cấp quyền khai thác mỏ Thăng Bình	-	-
Bồi dưỡng độc hại, phụ cấp ăn ca	37.461.953	45.208.183
Chi phí phải trả khác	1.282.778.290	737.677.477
Cộng	10.570.660.604	8.929.708.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2015	30/06/2015
Kinh phí công đoàn	42.777.506	68.383.476
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	238.662.190	101.667.919
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	35.877.449	-
Các đối tượng khác	126.792.825	535.107.162
Cộng	444.109.970	705.158.557

Trong đó phải trả đối tượng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2015	30/06/2015
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Công ty con	35.877.449	-

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2015	30/06/2015
Vay ngắn hạn	8.029.453.928	12.301.091.978
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	8.029.453.928	12.301.091.978
- Vay cá nhân	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	-	-
- Ngân hàng Đông Á - CN Quảng Nam	-	-
- Công ty cho thuê Tài chính II - CN Đà Nẵng	-	-
Cộng	8.029.453.928	12.301.091.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư 01/01/2015	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	4.824.025.789	401.117.136	(44.820.079.307)	1.219.162.500	42.251.249.142
Tăng trong kỳ	589.000.000	-	-	-	-	5.325.763.423	-	5.914.763.423
Giảm trong kỳ	-	27.500.000	-	589.000.000	-	-	-	616.500.000
Số dư 30/06/2015	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(39.494.315.884)	1.219.162.500	47.549.512.565
Số dư 01/07/2015	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(39.494.315.884)	1.219.162.500	47.549.512.565
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.508.722.993	-	1.508.722.993
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2015	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(37.985.592.891)	1.219.162.500	49.058.235.558

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	30/06/2015
Vốn góp của Tổng Cty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	15.160.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	55.146.210.000	39.985.360.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	303.250.000	303.250.000
Cộng	55.449.460.000	55.449.460.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/09/2015	30/06/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2015	30/06/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(39.494.315.884)	(44.820.079.307)
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	1.508.722.993	5.325.763.423
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(37.985.592.891)	(39.494.315.884)

22. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2015	30/06/2015
Ngoại tệ các loại		
- USD	270.773,57	15.251,17
- EUR	82,92	82,89
- LAK	70.000,00	70.000,00

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2015	Quý III/2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Tổng doanh thu	29.842.114.166	8.099.581.004	78.102.290.986	19.332.418.243
Doanh thu bán cát trắng chế biến	26.650.142.322	3.854.580.241	64.966.960.695	7.935.339.334
+ Xuất khẩu cát trắng chế biến	26.011.207.050	-	57.599.263.060	214.159.680
+ Tiêu thụ nội địa cát trắng chế biến	638.935.272	3.854.580.241	7.367.697.635	7.721.179.654
Doanh thu bán cát trắng sấy	407.069.333	1.581.910.376	4.907.557.531	4.726.735.367
+ Xuất khẩu cát trắng sấy	91.065.343	166.154.343	288.831.922	2.631.612.632
+ Tiêu thụ nội địa cát trắng sấy	316.003.990	1.415.756.033	4.618.725.609	2.095.122.735
Doanh thu vàng sa khoáng	-	-	-	-
Doanh thu bán cát vàng	-	-	-	243.136.364
Doanh thu bán bột silica	-	52.224.000	-	64.724.000
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	2.784.902.511	2.428.824.192	7.857.598.857	5.999.913.223
Doanh thu hoạt động vận chuyển, gach men và KD khác	-	182.042.195	370.173.903	362.569.955
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.842.114.166	8.099.581.004	78.102.290.986	19.332.418.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2015	Quý III/2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Tổng giá vốn	13.599.990.434	6.249.213.070	42.989.385.750	17.347.409.734
Giá vốn cát trắng chế biến	10.795.714.971	2.396.145.465	32.552.995.625	6.456.129.197
+ Giá vốn cát trắng chế biến xuất khẩu	10.515.039.434	-	27.903.520.092	97.296.748
- Giá vốn cát trắng chế biến tiêu thụ nội địa	280.675.537	2.396.145.465	4.649.475.533	6.358.832.449
Giá vốn cát trắng sấy	203.092.496	1.106.721.493	3.356.402.271	3.570.173.776
- Giá vốn cát trắng sấy xuất khẩu	48.832.094	67.237.848	150.151.030	2.091.203.233
+ Giá vốn cát trắng sấy tiêu thụ nội địa	154.260.402	1.039.483.645	3.206.251.241	1.478.970.543
Giá vốn vàng sa khoáng	-	390.544.379	-	1.560.370.819
Giá vốn cát vàng	-	-	-	207.525.343
Giá vốn bột silica	-	42.000.000	-	53.000.000
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	2.591.355.882	2.303.974.648	7.050.506.599	5.470.729.344
Giá vốn hoạt động vận chuyển và kinh doanh khác	9.827.085	9.827.085	29.481.255	29.481.255
Cộng	13.599.990.434	6.249.213.070	42.989.385.750	17.347.409.734

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2015	Quý III/2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.303.677	591.320	3.981.454	2.530.319
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	427.900.951	-	506.970.381	10.771.270
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	77.426.470	-	77.426.470	64.641.056
Doanh thu tài chính khác	27.989.900	-	27.989.900	-
Cộng	535.620.998	591.320	616.368.205	77.942.645

26. Chi phí tài chính

	Quý III/2015	Quý III/2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	196.569.115	351.711.271	664.798.399	1.211.053.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.870.492	2.893.400	95.169.464	3.130.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.130.903	176.350.744	2.893.400
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	6.334.643.578	(86.042.382)	6.578.660.500	322.961.371
Cộng	6.541.083.185	271.693.192	7.514.979.107	1.540.039.342

27. Chi phí bán hàng

	Quý III/2015	Quý III/2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Chi phí vận chuyển	4.948.649.886	976.748.499	12.056.207.116	2.117.692.754
Chi phí bốc xếp	2.711.302.779	780.000	5.874.640.677	214.049.156
Các khoản khác	210.643.606	62.161.243	830.457.603	128.548.966
Cộng	7.870.596.271	1.039.689.742	18.761.305.396	2.460.290.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các ~~T~~Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Quý III/2015	Quý III/2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Nhượng bán vật tư	-	77.773.653	-	159.657.346
Tiền thanh lý tài sản	150.130.792	-	863.122.727	250.000.000
Thu nhập khác	-	626.244	1.300	97.689.279
Cộng	150.130.792	78.399.897	863.124.027	507.346.625

29. Chi phí khác

	Quý III/2015	Quý III/2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Thanh lý tài sản	-	77.515.605	-	388.702.513
Các khoản phạt thuế, bảo hiểm	87.649.336	27.218.262	261.802.628	219.859.664
Chi phí DA KT Vàng tại Lào	191.551.772	33.519.050	691.509.274	-
Chi phí khác	-	-	25.763	109.534.905
Cộng	279.201.108	138.252.917	953.337.665	718.097.082

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III/2015	Quý III/2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.508.722.993	16.999.153	6.834.486.416	(4.849.475.878)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	52.222.866	104.269.165	348.289.593	1.016.996.141
<i>Điều chỉnh tăng</i>	219.596.836	104.269.165	641.217.013	1.071.836.947
<i>Điều chỉnh giảm</i>	167.373.970	-	292.927.420	54.840.806
Tổng thu nhập chịu thuế	1.560.945.859	121.268.318	7.182.776.009	(3.832.479.737)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Chuyển lỗ	1.560.945.859	121.268.318	7.182.776.009	-
Thu nhập tính thuế	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động khai thác cát	Hoạt động khai thác vàng	Hoạt động SX vải thủy tinh	Hoạt động khác	Tổng
Cho kỳ kế toán quý III/2015					
Doanh thu	27.057.211.655	-	2.784.902.511	-	29.842.114.166
Giá vốn	10.998.807.467	-	2.591.355.882	9.827.085	13.599.990.434
Chi phí bán hàng không phân bổ					7.870.596.271
Chi phí QLDN không phân bổ					728.271.965
Doanh thu tài chính không phân bổ					535.620.998
Chi phí tài chính không phân bổ					6.541.083.185
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD					1.637.793.309
Thu nhập khác					636.363.636
Chi phí khác					765.433.952
Lợi nhuận khác					(129.070.316)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN					1.508.722.993

Tại ngày 30/09/2015

Tài sản cố định phân bổ					
- Nguyên giá tài sản cố định	35.457.752.052	4.243.601.464	14.440.939.550	-	54.142.293.066
- Hao mòn lũy kế	23.911.889.133	1.311.251.206	3.451.625.714	-	28.674.766.053
Tài sản cố định không phân bổ					
- Nguyên giá tài sản cố định	-	-	-	-	8.279.077.338
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	4.775.287.741

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động khai thác cát	Hoạt động khai thác vàng	Hoạt động SX vải thủy tinh	Hoạt động khác	Tổng
Cho kỳ kế toán quý III/2014					
Doanh thu	5.416.918.121	-	2.428.824.192	234.266.195	8.099.581.004
Giá vốn	3.502.866.958	390.544.379	2.303.974.648	51.827.085	6.249.213.070
Chi phí bán hàng không phân bổ					1.039.689.742
Chi phí QLDN không phân bổ					462.724.147
Doanh thu tài chính không phân bổ					591.320
Chi phí tài chính không phân bổ					271.693.192
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD					76.852.173
Thu nhập khác					78.399.897
Chi phí khác					138.252.917
Lợi nhuận khác					(59.853.020)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN					16.999.153

Tại ngày 30/09/2014

Tài sản cố định phân bổ					
- Nguyên giá tài sản cố định	34.709.570.234	5.059.145.100	14.368.939.550	-	54.137.654.884
- Hao mòn lũy kế	22.614.026.788	1.239.400.627	2.725.508.894	-	26.578.936.309
Tài sản cố định không phân bổ					
- Nguyên giá tài sản cố định	-	-	-	-	12.365.416.274
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	6.687.388.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2015	30/06/2015
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	270.773,57	15.251,17
- EUR	82,92	82,89
- LAK	70.000,00	70.000,00
Phải thu khách hàng (USD)	284,163	225.318
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	-	446.032
Phải trả người bán (USD)	134.250	134.250

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.964.845.777	-	7.964.845.777
Chi phí phải trả	10.570.660.604	-	10.570.660.604
Vay và nợ thuê tài chính	8.029.453.928	-	8.029.453.928
Phải trả khác	162.670.274	185.990.000	348.660.274
Cộng	26.727.630.583	185.990.000	26.913.620.583

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.540.458.758	-	8.540.458.758
Chi phí phải trả	8.929.708.412	-	8.929.708.412
Vay và nợ thuê tài chính	12.301.091.978	-	12.301.091.978
Phải trả khác	535.107.162	185.990.000	721.097.162
Cộng	30.306.366.310	185.990.000	30.492.356.310

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.730.241.453	-	8.730.241.453
Đầu tư tài chính	-	9.238.500.000	9.238.500.000
Phải thu khách hàng	8.810.219.333	-	8.810.219.333
Phải thu khác	1.110.424.709	297.192.832	1.407.617.541
Cộng	18.650.885.495	9.535.692.832	28.186.578.327

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.446.772.171	-	1.446.772.171
Đầu tư tài chính	-	15.397.500.000	15.397.500.000
Phải thu khách hàng	9.490.379.963	-	9.490.379.963
Phải thu khác	1.299.971.093	900.929.132	2.200.900.225
Cộng	12.237.123.227	16.298.429.132	28.535.552.359

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Silica Quảng Nam	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	Quý III/2015	Quý III/2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Công ty TNHH MTV Silica Quảng Nam Bán hàng	344.240.000	339.553.200	945.820.000	488.135.018
Công ty TNHH MTV Silica Quảng Nam Mua hàng	-	42.000.000	-	53.000.000

Thu nhập HĐQT, BKS	Quý III/2015	Quý III/2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Thù lao HĐQT, BKS	71.100.000	71.100.000	213.180.000	248.100.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính Quý II/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý III/2014.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chinh

Phụ trách kế toán

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 31 tháng 10 năm 2015